



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Địa chỉ: 02 Nguyễn Công Trứ - Thành phố Huế - Việt Nam
Tel: 84.234.3826070 - 38260711 - Fax: 84.234.3832.933 - 3846370
E-mail: hgftourist@dhg.vnn.vn - website: www.huonggiangtourist.com



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG
Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2019

HGT

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		72,645,670,193	70,860,641,344
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	49,483,953,091	58,550,317,678
111	1. Tiền		36,183,953,091	35,550,317,678
112	2. Các khoản tương đương tiền		13,300,000,000	23,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		22,305,838,350	11,400,376,014
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1,868,193,320	2,266,453,808
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1,515,771,000	1,424,500,000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	11,860,000,000	500,000,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	7,778,984,068	7,926,532,244
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(717,110,038)	(717,110,038)
140	IV. Hàng tồn kho	10	374,079,769	460,855,241
141	1. Hàng tồn kho		374,079,769	460,855,241
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		481,798,983	449,092,411
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	481,798,983	449,092,411
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		174,048,438,606	175,750,374,072
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4,948,817,680	4,948,817,680
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	4,948,817,680	4,948,817,680
220	II. Tài sản cố định		29,096,202,241	28,767,955,934
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	28,085,480,936	27,754,037,907
222	- Nguyên giá		80,307,982,464	80,775,225,446
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(52,222,501,528)	(53,021,187,539)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1,010,721,305	1,013,918,027
228	- Nguyên giá		1,308,338,000	1,308,338,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(297,616,695)	(294,419,973)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	9,357,767,749	9,086,181,104
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		9,357,767,749	9,086,181,104
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	123,516,492,749	123,516,492,749
251	1. Đầu tư vào công ty con		11,643,211,488	11,643,211,488
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		117,756,018,651	117,756,018,651
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3,000,000,000	3,000,000,000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(8,882,737,390)	(8,882,737,390)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7,129,158,187	9,430,926,605
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	7,129,158,187	9,430,926,605
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		246,694,108,799	246,611,015,416

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		37,082,178,816	38,033,759,686
310	I. Nợ ngắn hạn		37,082,178,816	38,033,759,686
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	945,425,374	1,145,141,307
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		235,546,217	448,563,597
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	407,730,264	313,529,840
314	4. Phải trả người lao động		2,101,188,661	2,585,138,004
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	33,392,288,300	33,360,514,622
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		-	180,872,316
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		209,611,929,983	208,577,255,730
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	209,611,929,983	208,577,255,730
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200,000,000,000	200,000,000,000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		200,000,000,000	200,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		47,223,517,700	47,223,517,700
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(37,611,587,717)	(38,646,261,970)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(38,646,261,970)	(37,488,944,608)
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		1,034,674,253	(1,157,317,362)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		246,694,108,799	246,611,015,416



Ngô Đức Chính
Người lập/Kế toán trưởng

Huế, ngày 15 tháng 07 năm 2019




Lê Bá Giang
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 2/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý			
			Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	13,774,750,206	11,105,799,222	28,242,517,207	22,731,017,455
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		13,774,750,206	11,105,799,222	28,242,517,207	22,731,017,455
11	4. Giá vốn hàng bán	21	10,085,792,549	8,506,116,445	19,939,571,308	15,625,896,539
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3,688,957,657	2,599,682,777	8,302,945,899	7,105,120,916
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	482,064,642	190,503,522	838,206,600	351,410,634
22	7. Chi phí tài chính	23	25,440	(1,070,650,363)	216,426	(1,070,456,022)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	-	-
25	8. Chi phí bán hàng	24	501,698,766	534,804,000	1,022,856,860	1,111,489,359
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3,984,124,401	3,792,841,788	7,540,546,195	8,223,285,391
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(314,826,308)	(466,809,126)	577,533,018	(807,787,178)
31	11. Thu nhập khác		234,133,636	2,051,765	475,951,818	2,051,765
32	12. Chi phí khác		10,583	-	18,810,583	-
40	13. Lợi nhuận khác		234,123,053	2,051,765	457,141,235	2,051,765
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(80,703,255)	(464,757,361)	1,034,674,253	(805,735,413)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(80,703,255)	(464,757,361)	1,034,674,253	(805,735,413)



Ngô Đức Chính
Người lập/Kế toán trưởng

Huế, ngày 15 tháng 07 năm 2019



Lê Bá Giang
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 2/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)


Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2019	Quý 2/2018	Quý 2/2019	Quý 2/2018
			VND	VND	VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(80,703,255)	(464,757,361)	1,034,674,253	(805,735,413)
	2. Điều chỉnh cho các khoản					
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		638,982,680	877,122,682	236,661,611	1,810,668,920
03	- Các khoản dự phòng		-	(5,640,135,709)	-	(5,640,135,709)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		-	4,230,193,878	-	4,230,193,878
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		558,279,425	(997,576,510)	1,271,335,864	(405,008,324)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1,423,750,112	5,934,353,748	2,424,651,684	4,392,888,629
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		67,849,190	(26,423,912)	86,775,472	(1,227,138)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1,327,099,493)	(851,739,555)	(3,182,921,082)	(127,802,977)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1,037,517,212	(1,099,795,129)	2,269,061,846	(610,438,834)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		220,000,000	-	460,909,091	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(180,882,899)	-	(199,682,899)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1,799,413,547	2,958,818,642	3,130,129,976	3,248,411,356
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1,585,480,818)	(147,023,432)	(836,494,563)	(156,872,066)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(860,000,000)	-	(11,360,000,000)	-
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	12,062,555,685	-	12,062,555,685
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	339,250,437	-	339,250,437
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2,445,480,818)	12,254,782,690	(12,196,494,563)	12,244,934,056
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(646,067,271)	15,213,601,332	(9,066,364,587)	15,493,345,412

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 2/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý			
			Quý 2/2019	Quý 2/2018	Quý 2/2019	Quý 2/2018
			VND	VND	VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		50,130,020,362	53,884,937,690	58,550,317,678	53,605,193,610
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	49,483,953,091	69,098,539,022	49,483,953,091	69,098,539,022


Ngô Đức Chính
Người lập/Kê toán trưởng

Huế, ngày 15 tháng 07 năm 2019



Lê Bá Giang
Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang được thành lập theo Quyết định số 3243/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 1996 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3300101124 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và thay đổi lần thứ 10 ngày 28 tháng 12 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 200,000,000,000 đồng; tương đương 20,000,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình như mua bán hàng mỹ phẩm và các chế phẩm vệ sinh;
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc như kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đầu như kinh doanh dịch vụ Karaoke;
- Điều hành tour du lịch như kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động như nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Khách sạn Hương Giang Resort & Spa

Địa chỉ

Huế

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh khách sạn

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ báo cáo được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong quý 2/2019 và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối quý 2/2019 được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý 2/2019 cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối quý 2/2019 là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 15 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 - 07 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không trích khấu hao |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong quý 2/2019 được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong quý 2/2019 và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong quý 2/2019.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong quý 2/2019, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong quý 2/2019 và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh cho kỳ báo cáo quý 2 kết thúc ngày 30/06/2019.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	201,676,405	414,527,909
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn ⁽¹⁾	35,982,276,686	35,134,884,769
Tiền đang chuyển	-	905,000
Các khoản tương đương tiền ⁽²⁾	13,300,000,000	23,000,000,000
	49,483,953,091	58,550,317,678

(1) Tại ngày 30/06/2019, số dư tiền gửi không kỳ hạn với số tiền là 35.330.020.362 đồng. Trong đó, khoản tiền 32.032.533.340 đồng là số tiền thu được từ việc chuyển nhượng phần vốn của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế cho Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco, khoản tiền này bị hạn chế sử dụng theo Công văn số 1398/STC-TCDN ngày 26/5/2016 của Sở Tài chính tỉnh Thừa Thiên Huế.

(Xem thêm tại Thuyết minh số 17).

(2) Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 13.300.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Huế và Ngân hàng TMCP Đông Á với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,3%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HUƠNG GIANG

Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2019

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	11,643,211,488	-	11,643,211,488	-
- Công ty TNHH MTV Lữ Hành Hương Giang	11,643,211,488	-	11,643,211,488	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	117,756,018,651	(5,882,737,390)	117,756,018,651	(5,882,737,390)
- Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	6,239,210,372	(2,126,737,390)	6,239,210,372	(2,126,737,390)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ du lịch Huế (*)	1,200,000,000	(1,200,000,000)	1,200,000,000	(1,200,000,000)
- Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	940,000,000	-	940,000,000	-
- Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	50,720,625,000	-	50,720,625,000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch và Nhà hàng Việt Nhật (*)	2,556,000,000	(2,556,000,000)	2,556,000,000	(2,556,000,000)
- Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	34,416,633,279	-	34,416,633,279	-
- Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành	21,683,550,000	-	21,683,550,000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	3,000,000,000	(3,000,000,000)	3,000,000,000	(3,000,000,000)
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Thuận An (*)	3,000,000,000	(3,000,000,000)	3,000,000,000	(3,000,000,000)
	132,399,230,139	(8,882,737,390)	132,399,230,139	(8,882,737,390)

(*) Khoản đầu tư này được trích lập dự phòng toàn bộ

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HUƠNG GIANG

Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Kinh doanh du lịch và đại lý vé máy bay
- Công ty TNHH MTV Lữ Hành Hương Giang	11 Lê Lợi, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	100.00%	100.00%	

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch
- Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	Thôn Loan Lý, thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	40.00%	40.00%	
- Công ty Cổ phần Dịch vụ du lịch Huế (*)	Công viên Ngự Bình, xã Thủy An, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	20.00%	20.00%	Kinh doanh thể thao, khu vui chơi giải trí
- Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	Phường An Tây, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.	31.33%	31.33%	Sản xuất nước khoáng tinh khiết đóng chai và dịch vụ giặt là
- Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	30 Lê Lợi, phường Phú Nhuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	50.00%	50.00%	Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch
- Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch và Nhà hàng Việt Nhật	5190 Shindo Sagamiharashi Kanagawa, Japan	50.00%	50.00%	Kinh doanh nhà hàng, đồ lưu niệm, dịch vụ du lịch, khách sạn
- Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	5 Lê Lợi, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.	49.00%	49.00%	Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch
- Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành	2 Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	35.00%	35.00%	Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du Lịch Thuận An (*)	Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	12.00%	12.00%	

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2019

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Thuận An	717,110,038	(717,110,038)	717,110,038	(717,110,038)
Các khoản phải thu	1,151,083,282	-	1,549,343,770	-
	1,868,193,320	(717,110,038)	2,266,453,808	(717,110,038)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	12,350,000	-	59,300,000	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 30)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thiết kế Quận Tám	1,366,100,000	-	1,366,100,000	-
- Trả trước cho người bán khác	149,671,000	-	58,400,000	-
	1,515,771,000	-	1,424,500,000	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang (1)	1,160,000,000	-	500,000,000	-
Công ty TNHH Khách Sạn Kinh Thành (2)	10,500,000,000	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành (3)	200,000,000	-	-	-
	11,860,000,000	-	500,000,000	-
b) Phải thu về cho vay các bên liên quan				
	11,860,000,000	-	500,000,000	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 30)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

- Hợp đồng vay vốn số 01/2018/HĐKT ngày 12/07/2018, với tổng số tiền là 500.000.000 đồng kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 9%/năm; Hợp đồng vay vốn số 01/HGT-HG ngày 16/05/2019, với tổng số tiền là 660.000.000 đồng kỳ hạn 15 tháng với lãi suất 9,3%/năm.
- Hợp đồng vay vốn và phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/KT-HG-122018 ngày 27/12/2018 với tổng số tiền là 10.500.000.000 đồng kỳ hạn 06 tháng với lãi suất 9,3%/năm.
- Hợp đồng vay vốn và phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/HGT-CIT-042019 ngày 03/04/2019 với tổng số tiền là 600.000.000 đồng kỳ hạn 06 tháng với lãi suất 9,3%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**
Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2019**8 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1,105,101,286	-	1,405,101,286	-
- Tạm ứng	1,060,000,000	-	1,029,000,000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Mỹ An	557,521,011	-	534,536,490	-
- Lãi cho vay phải thu từ C.ty TNHH Tập đoàn Bitexco	1,570,500,000	-	1,570,500,000	-
- Dự án tiếp nhận Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	933,690,527	-	933,690,527	-
- Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang	1,116,880,913	-	1,512,729,818	-
- Chi hộ Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	298,897,338	-	298,897,338	-
- Tiền thuế tiêu thụ đặc biệt nộp hộ VIP Club	220,639,373	-	220,639,373	-
- Doanh thu chưa xuất hóa đơn	780,203,221	-	327,007,013	-
- Phải thu khác	135,550,399	-	94,430,399	-
	7,778,984,068	-	7,926,532,244	-
b) Dài hạn				
Phải thu từ công ty Cổ phần Văn Hóa Đất Việt (*)	4,948,817,680	-	4,948,817,680	-
	4,948,817,680	-	4,948,817,680	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
	4,091,379,537	-	3,916,663,646	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 30)

(*) Đây là các khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và khoản ứng trước cho nhà thầu thi công hạng mục Thiên Đường Trần Nhân Tông (nay là Thiên Viện Hương Vân) thuộc dự án Trung Tâm Văn hóa Huyền Trân. Năm 2011, Công ty đã bàn giao sang cho Công ty Cổ phần Văn hóa Đất Việt (trước đây là Công ty Cổ phần Văn hóa Huyền Trân) để tiếp tục theo dõi và quyết toán chi phí thực hiện với các nhà thầu này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**
Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2019**9 . NỢ XẤU**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	717,110,038	-	717,110,038	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Thuận An	717,110,038	-	717,110,038	-
	717,110,038	-	717,110,038	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật tư	207,501,948	-	260,121,440	-
Hàng hoá	166,577,821	-	200,733,801	-
	374,079,769	-	460,855,241	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự án cải tạo Khách sạn Hương Giang (*)	8,964,422,798	8,812,500,162
- Dự án cải tạo Nhà hàng Bình Minh	-	22,727,273
- Dự án cải tạo Trung tâm ẩm thực 11 Lê Lợi - TP Huế	393,344,951	250,953,669
	9,357,767,749	9,086,181,104

(*) Theo hợp đồng ký ngày 16/03/2017 giữa Công ty Cổ phần du lịch Hương Giang và Công ty TNHH Azula Management về việc cung cấp dịch vụ tư vấn cho Khách sạn Hương Giang. Thời hạn của hợp đồng là 18 tháng với tổng tiền là 900.000 USD. Đây là số tiền Công ty đã thanh toán cho đối tác lũy kế đến thời điểm 31/12/2018. Tuy nhiên, tới thời điểm hiện tại các bên đã tạm dừng thực hiện hợp đồng này để ưu tiên thực hiện các dự án khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HUƠNG GIANG

Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2019

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	59,463,637,476	11,163,690,675	9,343,755,651	804,141,644	80,775,225,446
- Mua trong kỳ	138,577,000	89,000,000	1,369,481,818	-	1,597,058,818
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2,064,301,800)	-	(2,064,301,800)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	59,602,214,476	11,252,690,675	8,648,935,669	804,141,644	80,307,982,464
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	38,154,697,858	10,447,635,931	3,650,807,728	768,046,022	53,021,187,539
- Khấu hao trong kỳ	897,823,526	107,089,603	251,168,323	9,534,337	1,265,615,789
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2,064,301,800)	-	(2,064,301,800)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	39,052,521,384	10,554,725,534	1,837,674,251	777,580,359	52,222,501,528
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	21,308,939,618	716,054,744	5,692,947,923	36,095,622	27,754,037,907
Tại ngày cuối kỳ	20,549,693,092	697,965,141	6,811,261,418	26,561,285	28,085,480,936

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**
Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2019**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	999,000,000	309,338,000	1,308,338,000
Số dư cuối kỳ	<u>999,000,000</u>	<u>309,338,000</u>	<u>1,308,338,000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	294,419,973	294,419,973
- Khấu hao trong kỳ	-	3,196,722	3,196,722
Số dư cuối kỳ	-	<u>297,616,695</u>	<u>297,616,695</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	999,000,000	14,918,027	1,013,918,027
Tại ngày cuối kỳ	<u>999,000,000</u>	<u>11,721,305</u>	<u>1,010,721,305</u>

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	29,915,998	81,508,660
Chi phí bảo hiểm	54,741,204	64,293,096
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	397,141,781	303,290,655
	<u>481,798,983</u>	<u>449,092,411</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3,099,651,409	4,088,375,565
Phí cải tạo tài sản	2,104,146,684	2,008,708,883
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,925,360,094	3,333,842,157
	<u>7,129,158,187</u>	<u>9,430,926,605</u>

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Giặt là Bình Minh	124,221,600	124,221,600	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Mai Foods	140,945,525	140,945,525	183,890,850	183,890,850
- Phải trả các đối tượng khác	680,258,249	680,258,249	961,250,457	961,250,457
	<u>945,425,374</u>	<u>945,425,374</u>	<u>1,145,141,307</u>	<u>1,145,141,307</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2019

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	278,094,741	1,744,370,720	1,721,863,841	-	-	341,772,481	-	-	-	-	341,772,481
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	11,925,928	113,833,112	71,544,107	-	-	9,044,072	-	-	-	-	9,044,072
Thuế Thu nhập cá nhân	-	22,002,204	227,384,959	224,004,941	-	-	25,382,222	-	-	-	-	25,382,222
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1,541,270,846	1,514,253,188	-	-	27,017,658	-	-	-	-	27,017,658
Các loại thuế khác	-	1,506,967	26,513,595	27,506,731	-	-	4,513,831	-	-	-	-	4,513,831
	-	313,529,840	3,653,373,232	3,559,172,808	-	-	407,730,264	-	-	-	-	407,730,264

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**
Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2019**17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- Phải trả về thu hộ chuyển nhượng vốn của Nhà Nước (*)	32,032,533,340	32,000,759,662
- Thu hồi vốn góp tại Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc đang chờ quyết toán	518,052,851	518,052,851
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	841,702,109	841,702,109
	<u><u>33,392,288,300</u></u>	<u><u>33,360,514,622</u></u>

Đây là số tiền phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng vốn số 18/HĐCNV ngày 30/3/2016 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (bên chuyển nhượng) và Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco (bên nhận chuyển nhượng) với các thông tin như sau:

- Người đại diện bên chuyển nhượng: Ông Nguyễn Quốc Thành - Chủ tịch HĐQT - Người đại diện chính phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang, theo Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Số lượng 12.572.200 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 125.722.000.000 đồng, chiếm 62,86% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang.
- Tổng giá trị chuyển nhượng: 158.409.520.000 đồng.
- Tài khoản nhận tiền chuyển nhượng là tài khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang.

Công ty đã chuyển trả số tiền là 126 tỷ đồng theo các văn bản yêu cầu của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế, số tiền còn lại sẽ được chuyển trả khi có yêu cầu. Tại thời điểm 30/06/2019, số tiền còn lại này bị hạn chế sử dụng theo Công văn 1398/STC - TCDN ngày 25 tháng 06 năm 2016 của Sở Tài chính Tỉnh Thừa Thiên Huế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2019

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	200,000,000,000		47,223,517,700		(37,488,944,608)		209,734,573,092
Lỗ trong kỳ trước	-		-		(1,157,317,362)		(1,157,317,362)
Số dư cuối kỳ trước	200,000,000,000		47,223,517,700		(38,646,261,970)		208,577,255,730
Số dư đầu năm nay	200,000,000,000		47,223,517,700		(38,646,261,970)		208,577,255,730
Lỗ trong kỳ nay	-		-		1,034,674,253		1,034,674,253
Số dư cuối kỳ nay	200,000,000,000		47,223,517,700		(37,611,587,717)		209,611,929,983

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Tỷ lệ		Đầu kỳ		Tỷ lệ (%)
	VND	VND	(%)	(%)	VND	(%)	
Crystal Treasure Limited	91,000,000,000		45.50%		83,481,000,000		41.74%
Công ty TNHH Tập đoàn BITECO	18,228,770,000		9.11%		83,481,000,000		41.74%
Công ty TNHH Tấn Trường	40,000,000,000		20.00%		-		0.00%
Công ty TNHH Thạch Anh Trắng	19,252,230,000		9.63%		1,519,000,000		0.76%
Lê Thị Ngọc Thủy	14,000,000,000		7.00%		14,000,000,000		7.00%
Các cổ đông khác	17,519,000,000		8.76%		17,519,000,000		8.76%
	200,000,000,000		100%		200,000,000,000		100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu quý 2/2019	200,000,000,000	200,000,000,000
- Vốn góp cuối quý 2/2019	200,000,000,000	200,000,000,000

d) Cổ phiếu

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với nội dung chi tiết như sau:

- Hợp đồng thuê đất tại Số 51 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 1996 đến năm 2026. Diện tích khu đất thuê là 13.508 m². Theo hợp đồng số 67 HD/TĐ ngày 20/09/1999 Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại Số 11 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 2001 đến năm 2031. Diện tích khu đất thuê là 9.222 m². Theo hợp đồng số 11 HD-TĐ ngày 01/04/2003 Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại Số 30 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 2004 đến năm 2044. Diện tích khu đất thuê là 7.702 m². Theo hợp đồng số 34/HĐ-TĐ ngày 09/11/2004 Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại Số 101 Hùng Vương (trước đây là Số 41 Hùng Vương) để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 2000 đến năm 2020. Diện tích khu đất thuê là 1.301 m². Theo hợp đồng số 38/HĐ-TĐ ngày 25/10/2000 Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	26,370.09	4,723.33
- Đồng Euro (EUR)	458.61	464.07

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2019

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
	VND	VND
Doanh thu cho thuê phòng, dịch vụ nhà hàng	12,220,832,238	9,736,492,393
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,553,917,968	1,369,306,829
	13,774,750,206	11,105,799,222
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)</i>	32,125,000	-

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
	VND	VND
Giá vốn cho thuê phòng và dịch vụ nhà hàng	9,172,992,310	7,684,555,030
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	912,800,239	821,561,415
	10,085,792,549	8,506,116,445
	14,607,573,508	

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	480,673,467	180,961,189
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quý 2/2019	1,391,175	9,542,333
	482,064,642	190,503,522

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
	VND	VND
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	4,569,444,315
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quý 2/2019	25,440	41,031
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn	-	(5,640,135,709)
	25,440	(1,070,650,363)

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32,683,964	26,299,434
Chi phí nhân công	414,800,805	359,734,511
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,113,065	77,057,784
Chi phí khác bằng tiền	34,100,932	71,712,271
	501,698,766	534,804,000

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	490,498,106	439,385,460
Chi phí nhân công	2,270,602,497	2,627,400,721
Chi phí khấu hao tài sản cố định	178,153,469	130,647,187
Chi phí dịch vụ mua ngoài	837,167,292	393,955,110
Chi phí khác bằng tiền	207,703,037	201,453,310
	3,984,124,401	3,792,841,788

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(80,703,255)	(464,757,361)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- <i>Chuyển lỗ kỳ trước</i>	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(80,703,255)	(464,757,361)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,884,325,753	2,608,340,660
Chi phí nhân công	5,606,900,508	4,807,786,912
Chi phí khấu hao tài sản cố định	638,982,680	805,924,668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,366,424,703	1,937,685,256
Chi phí khác bằng tiền	2,074,982,072	1,967,171,560
	14,571,615,716	12,126,909,056

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	49,483,953,091	-	58,550,317,678	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14,595,995,068	(717,110,038)	15,141,803,732	(717,110,038)
Các khoản cho vay	11,860,000,000	-	500,000,000	-
	75,939,948,159	(717,110,038)	74,192,121,410	(717,110,038)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	34,337,713,674	34,505,655,929
	34,337,713,674	34,505,655,929

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	49,483,953,091	-	-	49,483,953,091
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8,930,067,350	4,948,817,680	-	13,878,885,030
Các khoản cho vay	11,860,000,000	-	-	11,860,000,000
	<u>70,274,020,441</u>	<u>4,948,817,680</u>	<u>-</u>	<u>75,222,838,121</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58,550,317,678	-	-	58,550,317,678
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9,475,876,014	4,948,817,680	-	14,424,693,694
Các khoản cho vay	500,000,000	-	-	500,000,000
	<u>68,526,193,692</u>	<u>4,948,817,680</u>	<u>-</u>	<u>73,475,011,372</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	34,337,713,674	-	-	34,337,713,674
	<u>34,337,713,674</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>34,337,713,674</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	34,505,655,929	-	-	34,505,655,929
	<u>34,505,655,929</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>34,505,655,929</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong quý 2/2019 và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 7).

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Quý 2/2019	Quý 2/2018
		VND	VND
Doanh thu		32,125,000	-
Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang	Công ty con	32,125,000	-
Mua hàng và dịch vụ		12,350,000	-
Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang	Công ty con	12,350,000	-
Cho vay		860,000,000	-
Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành	Công ty liên doanh	200,000,000	
Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương	Công ty con	660,000,000	

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**
Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2019

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý 2/2019:

	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu khách hàng		12,350,000	59,300,000
Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương	Công ty con	12,350,000	59,300,000
Phải thu về cho vay		11,860,000,000	500,000,000
Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang	Công ty con	1,160,000,000	500,000,000
Công ty TNHH Khách Sạn Kinh Thành	Công ty liên doanh	10,500,000,000	-
Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành	Công ty liên doanh	200,000,000	-
Phải thu khác		4,091,379,537	3,916,663,646
Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang	Công ty con	2,221,982,199	2,047,266,308
Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco	Cổ đông	1,570,500,000	1,570,500,000
Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	Công ty liên kết	298,897,338	298,897,338

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	160,251,001	166,641,027
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	168,785,713	420,692,308



Ngô Đức Chính
Người lập/Kế toán trưởng

Huế, ngày 15 tháng 07 năm 2019



Lê Bá Giang
Phó Tổng Giám đốc